

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC – TP. HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Điều 212 và Điều 213, Điều 397 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 55, Điều 57, Điều 58 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Luật phí và lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc dân sự thụ lý số 2505/2022/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 10 năm 2022 về việc “Yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn”, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:

- Bà Trương Thị N, sinh năm 1993

Địa chỉ: Số nhà N, phường M, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

- Ông Trần Văn C, sinh năm 1992

Địa chỉ: ấp A, xã P, huyện X, tỉnh Y

NHẬN ĐỊNH TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ việc và căn cứ lời khai của đương sự trong quá trình tố tụng, Tòa án nhận định:

[1] Bà Trương Thị N và ông Trần Văn C tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2014, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện X, tỉnh Y theo Giấy chứng nhận kết hôn số 52/2014, quyển số 01-2014 ngày 21 tháng 3 năm 2014. Như vậy, hôn nhân giữa bà Trương Thị N và ông Trần Văn C là hôn nhân hợp pháp.

Trong thời gian chung sống hai bên có phát sinh mâu thuẫn, do vợ chồng không có sự quan tâm chia sẻ với nhau, không phù hợp về tính cách, giữa bà N và gia đình ông C có xảy ra mâu thuẫn. Vợ chồng ông bà đã sống ly thân từ đầu năm 2015. Đến nay, bà N và ông C xác định không còn tình cảm với nhau,

không thể chung sống với nhau được nữa. Xét tình trạng mâu thuẫn giữa bà Trương Thị N và ông Trần Văn C đã trầm trọng, cuộc sống chung thực sự không có hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được nên việc bà N và ông C yêu cầu Tòa án công nhận thuận tình ly hôn cho ông bà là có cơ sở.

[2] Về con chung: Có 02 con chung tên Trần Thị T, sinh ngày 18/5/2014 và Trương Thị M, sinh ngày 14/6/2015. Sở dĩ có sự khác nhau về họ của các con là do giữa ông C và bà N xảy ra mâu thuẫn, ông C bỏ nhà đi trước khi bé M được sinh ra nên thời điểm làm giấy khai sinh cho bé M bà N đã tự quyết định việc đặt họ và tên cho con. Bà N và ông C đã thỏa thuận: giao con Trần Thị T cho ông Trần Văn C trực tiếp nuôi dưỡng, giao con Trương Thị M cho bà Trương Thị N trực tiếp nuôi dưỡng; Hai bên không cấp dưỡng nuôi con cho nhau;

[3] Về tài sản và nợ chung: Không có.

[4] Ngày 03 tháng 11 năm 2022, Tòa án đã lập Biên bản hòa giải đoàn tụ không thành và ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự về giải quyết yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, con chung và tài sản chung.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập Biên bản hòa giải đoàn tụ không thành và ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Trương Thị N và ông Trần Văn C thuận tình ly hôn.

Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 52/2014, quyền số 01-2014 ngày 21 tháng 3 năm 2014 do Ủy ban nhân dân xã P, huyện X, tỉnh Y cấp cho bà Trương Thị N và ông Trần Văn C không còn giá trị pháp lý.

- Về con chung: Có 02 con chung tên Trần Thị T, sinh ngày 18/5/2014 và Trương Thị M, sinh ngày 14/6/2015.

Giao con Trần Thị T cho ông Trần Văn C trực tiếp nuôi dưỡng, giao con Trương Thị M cho bà Trương Thị N trực tiếp nuôi dưỡng. Hai bên không cấp dưỡng nuôi con cho nhau.

Sau ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con hoặc hạn chế quyền thăm nom của người không trực tiếp nuôi con.

- Về tài sản chung: Không có.
- Về nợ chung: Không có.

2. Về lệ phí hôn nhân và gia đình: 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) mỗi người phải nộp 150.000 đồng (Một trăm năm mươi nghìn đồng) và được trừ vào 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng lệ phí mà bà Trương Thị N và ông Trần Văn C đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2022/0006201 ngày 14/10/2022 tại Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà N và ông C đã nộp đủ lệ phí.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Dương sự;
- VKSND thành phố Thủ Đức;
- TAND Thành phố Hồ Chí Minh;
- Chi cục THADS thành phố Thủ Đức;
- UBND xã P, huyện X, tỉnh Y;
- Lưu: VT, hồ sơ.

THẨM PHÁN

Hồ Thị Thu Hiền